

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 496/2023/DS-PT
Ngày 19-12-2023
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng;
Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 382/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 385/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 522/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (V1); địa chỉ: tầng A và tầng B, tòa nhà S - số A, P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của ông Hàn Ngọc V: Ông Nguyễn Khánh H – Chức vụ: Giám đốc Xử lý nợ hỗn hợp miền N – Trung tâm Quản lý nợ ngân hàng B- Khối ngân hàng bán lẻ V1; địa chỉ liên hệ: tầng 01 và tầng 02, tòa nhà S - số A, P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 172116.23 ngày 25/10/2023).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Khánh H:

- Ông Nguyễn Văn H1 - Chức vụ: Cán bộ ngân hàng;
- Bà Nguyễn Thị Phương T – Chức vụ: Cán bộ ngân hàng;
- Bà Nguyễn Thị Phương T1 – Chức vụ: Cán bộ ngân hàng;

4. Bà **Võ Đình Thị Ánh T2** – Chức vụ: Cán bộ ngân hàng;

Ông **H1**, bà **T**, bà **T1**, bà **T2** cùng địa chỉ: **tầng F, tòa nhà P, B U, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh**, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 184494.23 ngày 08/11/2023), ông **H1** có mặt, bà **T**, bà **T1**, bà **T2** vắng mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông **Đỗ Đình C**, sinh năm 1984; địa chỉ: **số H B, đường số H, khu dân cư H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương**, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bà **Nguyễn Thị Mộng N**, sinh năm 1984; địa chỉ: **số D, Nguyễn Đức T3, tổ H, khu F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương**, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Đỗ Đức H2**, sinh năm 1964, vắng mặt;

2. Bà **Lê Thị T4**, sinh năm 1963, vắng mặt;

3. Bà **Lê Thị N1**, sinh năm 1944, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: **số H, đường số H (GD2), khu dân cư H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương**.

4. Công ty TNHH **D**; địa chỉ: **số H, đường số H (GD2), khu dân cư H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương**.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đỗ Đình C** – Chức vụ : Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc, vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* bị đơn ông **Đỗ Đình C**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn* **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (Ngân hàng V1)** trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (viết tắt là **V1**) có ký với ông **Đỗ Đình C** và bà **Nguyễn Thị Mộng N** các hợp đồng tín dụng, cụ thể: Hợp đồng tín dụng số 3070078.21 ngày 27/12/2021 với nội dung: VIB cho ông **Đỗ Đình C** và bà **Nguyễn Thị Mộng N** vay số tiền 6.500.000.000 đồng. Mục đích vay vốn: bù đắp vốn tự có nhận chuyển nhượng bất động sản tại địa chỉ **A B, Phường I, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh**. Thời hạn vay: 360 tháng, từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến ngày 04/01/2025. Lãi suất vay: 12,3%/năm. Ngày 04/01/2022, **V1** đã giải ngân cho ông **Đỗ Đình C** và bà **Nguyễn Thị Mộng N** theo Đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 3070078(1).21 với số tiền 6.500.000.000 đồng theo đúng yêu cầu của khách hàng và phù hợp với hợp đồng tín dụng. Căn cứ Đề nghị phát hành thẻ ngày 22/12/2021, **V1** đồng ý cấp thẻ tín dụng cho ông **Đỗ Đình C**, chi tiết như sau: số thẻ: 5130940000271634; loại thẻ: Thẻ tín dụng VIB Travel Elite, ngày cấp 22/12/2021; hạn mức thẻ: 192.000.000 đồng, lãi suất, phí theo bảng chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng VIB.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông **Đỗ Đình C** và bà **Nguyễn Thị Mộng N** đã vi phạm nội dung thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký, khoản vay đã quá hạn thanh toán kể từ ngày 25/08/2022. Tạm tính đến ngày 15/12/2022, ông **Đỗ Đình C** và bà **Nguyễn Thị Mộng N** đã trả cho **V1** số tiền tổng cộng là 567.614.143 đồng (trong đó:

nợ gốc 126.385.000 đồng, nợ lãi 441.229.143 đồng) và còn nợ **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q** số tiền là 6.893.012.537 đồng.

Biện pháp bảo đảm tiền vay: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 533, tờ bản đồ số 15-1 tọa lạc tại khu nhà ở người có thu nhập thấp, **phường H**, thị xã (nay là **thành phố**) **T**, tỉnh **Bình Dương** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 709347, số vào sổ 2561 QSDĐ/H do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là **thành phố**) **T**, tỉnh **Bình Dương** cấp ngày 05/08/2004, cập nhật thay đổi ngày 03/06/2019 đứng tên ông **Đỗ Đình C** và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 534, tờ bản đồ số 15-1 tọa lạc tại **phường H**, thị xã (nay là **thành phố**) **T**, tỉnh **Bình Dương** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 088085, số vào sổ H02711 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là **thành phố**) **T**, tỉnh **Bình Dương** cấp ngày 22/04/2005, cập nhật thay đổi ngày 03/06/2019 đứng tên ông **Đỗ Đình C**. Các tài sản này đã được thế chấp tại VIB theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 7587478.21.664 ngày 28/12/2021, số công chứng 016997, quyền số 29/2021 TP/CC-SCC/HĐGD do **Văn phòng C1**, tỉnh **Bình Dương** công chứng ngày 28/12/2021. Việc thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn khởi kiện buộc ông **Đỗ Đình C** và bà **Nguyễn Thị Mộng N** phải thanh toán cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q** số tiền tạm tính đến ngày 17/7/2023 với tổng số tiền 7.763.941.032 đồng, trong đó nợ gốc 6.558.991.614 đồng, số tiền lãi nợ lãi trong hạn là 794.194.947 đồng, lãi quá hạn là 376.086.324 đồng và nợ lãi chậm trả là 34.668.146 đồng. Kể từ ngày 18/7/2023 cho đến khi thi hành án xong ông **Đỗ Đình C** và bà **Nguyễn Thị Mộng N** có trách nhiệm tiếp tục trả cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q** khoản tiền lãi tính trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trong trường hợp ông **Đỗ Đình C** và bà **Nguyễn Thị Mộng N** không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q** có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án tiến hành kê biên, xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ thì ông **Đỗ Đình C** và bà **Nguyễn Thị Mộng N** phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại.

- Bị đơn ông **Đỗ Đình C** và bà **Nguyễn Thị Mộng N** trình bày:

Ông **Đỗ Đình C** và bà **Nguyễn Thị Mộng N** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các thông báo công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông **Đỗ Đình C** và bà **Nguyễn Thị Mộng N** không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q**.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đỗ Đức H2**, bà **Lê Thị T4**, bà **Lê Thị N1** và **Công ty TNHH Đ** trình bày:

Ông **Đỗ Đức H2**, bà **Lê Thị T4**, bà **Lê Thị N1** và **Công ty TNHH Đ** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các thông báo công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông **Đỗ Đức H2**, bà **Lê Thị T4**, bà **Lê Thị N1** và **Công ty TNHH Đ** không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q**.

Tại các Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/5/2023 của Tòa án thể

hiện: quyền sử dụng đất diện tích 117,5m² thuộc thửa đất số ô.8 lô B1, tờ bản đồ số 15 tọa lạc phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 088085, số vào sổ H02711 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 22/4/2005, đăng ký biến động ngày 03/6/2019 mang tên ông Đỗ Đình C và quyền sử dụng đất diện tích 120m² thuộc thửa đất số lô B1 ô 7, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 709347, số vào sổ 2561 QSDĐ/H do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 05/8/2004, đăng ký biến động ngày 03/6/2019 mang tên ông Đỗ Đình C. Tại thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ đây là hai thửa đất liền kề nhau, trên đất có 01 căn nhà cấp IV được xây dựng năm 2003, hiện nhà đất trên do ông Đỗ Đức H2, bà Lê Thị N1, Lê Thị T4 đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Ngoài ra, trên đất không còn tài sản gì khác, so với thời điểm ký hợp đồng thế chấp thì phần tài sản gắn liền trên đất không có gì thay đổi về hiện trạng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q đối với ông Đỗ Đình C và bà Nguyễn Thị Mộng N về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Ông Đỗ Đình C và bà Nguyễn Thị Mộng N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q đến ngày 17/7/2023 tổng số tiền 7.763.941.032 đồng, trong đó nợ gốc 6.558.991.614 đồng, số tiền lãi nợ lãi trong hạn là 794.194.947 đồng, lãi quá hạn là 376.086.324 đồng và nợ lãi chậm trả là 34.668.146 đồng.

Kể từ ngày 18/7/2023 cho đến khi thi hành án xong ông Đỗ Đình C và bà Nguyễn Thị Mộng N có trách nhiệm tiếp tục trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q khoản tiền lãi tính trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn đã được thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 3070078.21 ngày 27/12/2021 và đề nghị phát hành thẻ ngày 22/12/2021.

Sau khi ông Đỗ Đình C và bà Nguyễn Thị Mộng N thanh toán xong khoản nợ trên thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q phải có trách nhiệm trả lại cho ông Đỗ Đình C và bà Nguyễn Thị Mộng N bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 088085, số vào sổ H02711 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 22/4/2005, đăng ký biến động ngày 03/6/2019 mang tên ông Đỗ Đình C và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 709347, số vào sổ 2561 QSDĐ/H do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 05/8/2004, đăng ký biến động ngày 03/6/2019 mang tên ông Đỗ Đình C.

Trong trường hợp ông Đỗ Đình C và bà Nguyễn Thị Mộng N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án tiến hành kê biên, xử lý tài sản thế chấp là: quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 117,5m² thuộc thửa đất số ô.8 lô B1, tờ bản đồ số 15 tọa lạc phường H, thành phố T, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 088085, số vào sổ H02711 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 22/4/2005, đăng ký biến động ngày 03/6/2019 mang tên ông Đỗ Đình C và quyền sử dụng đất diện tích 120m² thuộc thửa đất số lô B1 ô 7, tờ bản đồ số 15 tọa lạc phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 709347, số vào sổ 2561 QSDĐ/H do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Thủ

Dầu Một cấp ngày 05/8/2004, đăng ký biến động ngày 03/6/2019 mang tên ông **Đỗ Đình C** để thu hồi nợ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất do chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/7/2023, bị đơn ông **Đỗ Đình C** kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tiền nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả.

Tại phiên tòa, bị đơn ông **Đỗ Đình C** có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, không đồng ý xem xét giảm lãi cho bị đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Bị đơn ông **Đỗ Đình C** kháng cáo yêu cầu xem xét giảm lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả cho bị đơn nhưng nguyên đơn không chấp nhận. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn ông **Đỗ Đình C** có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn bà **Nguyễn Thị Mộng N**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đỗ Đức H2**, bà **Lê Thị T4**, bà **Lê Thị N1** và **Công ty TNHH Đ** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự có tên trên.

[2] Theo đơn kháng cáo của ông **Đỗ Đình C** thể hiện ông **C** kháng cáo quyết định bản án sơ thẩm đối với nợ lãi trong hạn là 794.194.947 đồng, lãi quá hạn là 376.086.324 đồng và nợ lãi chậm trả là 34.668.146 đồng. Các phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm thì ông **C** không kháng cáo. Như vậy, đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm ông **C** không kháng cáo đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi nội dung kháng cáo của ông **Đỗ Đình C** đối với số tiền nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi chậm thanh toán.

[3] Đối với số tiền nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm thanh toán. Xét thấy, theo thỏa thuận tại điểm 1.4.6 khoản 1.4 Điều 1 của các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm theo Hợp đồng tín dụng số 3070078.21 ngày 27/12/2021 thì các bên có thỏa thuận như sau:

*“Bất kỳ khoản tiền dư nợ gốc nào được cấp tín dụng theo Tài liệu vay vốn đến hạn phải thanh toán mà Bên được cấp tín dụng chưa thanh toán cho **V1** sẽ là nợ quá hạn và sẽ chịu mức lãi suất bằng 150% của lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm*

chuyển nợ quá hạn (không tính theo lãi suất của chương trình ưu đãi/khuyến mãi), và được tính từ ngày khoản tiền dư nợ gốc đó đến hạn phải thanh toán cho đến ngày Bên được cấp tín dụng thanh toán đầy đủ khoản tiền dư nợ gốc đó cho **V1**;

Bất kỳ khoản tiền lãi nào theo Tài liệu vay vốn đến hạn phải thanh toán mà Bên được cấp tín dụng chưa thanh toán cho **V1** sẽ chịu mức lãi suất chậm trả bằng 10%/năm tính trên khoản tiền lãi chậm trả từ ngày khoản tiền lãi đó đến hạn phải thanh toán cho đến ngày Bên được cấp tín dụng thanh toán đầy đủ khoản tiền lãi đó cho VIB;

Bất kỳ khoản tiền phí hoặc các khoản thanh toán nào khác theo Tài liệu vay vốn đến hạn phải thanh toán mà Bên được cấp tín dụng chưa thanh toán cho **V1** sẽ chịu mức lãi suất chậm trả bằng 150% của lãi suất đang được áp dụng cho khoản tín dụng có liên quan (không tính theo lãi suất của chương trình ưu đãi/khuyến mãi) hoặc lãi suất theo thông báo của **V1** (nếu liên quan đến hoặc phát sinh theo các trường hợp khác quy định tại Tài liệu vay vốn), và được tính từ ngày khoản tiền đó đến hạn phải thanh toán cho đến ngày Bên được cấp tín dụng thanh toán đầy đủ khoản tiền đó cho **V1**".

Và tại tại điểm 4.3.1 khoản 4.3 Điều 4.0 các điều khoản chung về cấp tín dụng các bên có thỏa thuận: "Trường hợp Bên được cấp tín dụng không thanh toán bất kỳ số dư nợ gốc nào phải trả vào ngày đến hạn theo Tài liệu vay vốn và không được **V1** chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ, VIB có quyền quyết định chuyển số dư nợ gốc đó sang nợ quá hạn và thực hiện ngay các biện pháp thu hồi nợ phù hợp với quy định của pháp luật".

Căn cứ vào thỏa thuận trên, do bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã giao kết nên khoản vay của bị đơn đã chuyển thành khoản nợ quá hạn và Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải chịu nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm thanh toán là phù hợp với thỏa thuận tại hợp đồng mà hai bên đã giao kết và phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[4] Bị đơn ông **C** kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận.

[5] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; Điều 196, khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo bị đơn ông **Đỗ Đình C.**
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.
3. Về án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn ông **Đỗ Đình C** phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012720 ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Mộng Tuyết